

第3课:左边那个红色的是我的 Ly màu đỏ bên trái là của tôi





shǒubiǎo

手表

1

qiān

千

2

bàozhǐ

报纸

3

sòng

送

4

yíxià

一下

5

niúnnǎi

牛奶

6

fángjiān

房间

7



zhàngfu

丈夫

8

pángbiān

旁边

9

zhēn

真

10

fěnsè

粉色

11

yánsè

颜色

12

zuǒbian

左边

13

hóngsè

红色

14



课文 1: 在房间



Zhè kuài shǒubiǎo shì nǐ de ma?

A: 这块**手表**是你的吗?

Bú shì wǒ de , shì wǒ bàba de.

B: 不是我的, 是我爸爸的。

Duō shǎo qián mǎi de ?

A: **多少钱买的?**

Sān qiān duō kuài.

B: 三千多块。

课文 1: 在房间



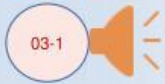
A: 这块**手表**是你的吗?

B: 不是我的, 是我爸爸的。

A: **多少钱买的?**

B: 三千多块。

课文 1: 在房间



A: Chiếc đồng hồ này là của bạn à?

B: Không phải của tôi, là của bố tôi.

A: Mua bao nhiêu tiền vậy?

B: Hơn ba nghìn tệ.



课文 2: 在家里

03-2



Zhè shì jīntiān zǎoshang de bàozhǐ ma?

A: 这是今天早上的**报纸**吗?

Bú shì , shì zuótiān de.

B: 不是, 是昨天的。

Nǐ tīng , shì bú shì sòng bàozhǐ de lái le?

A: 你听, 是不是**送**报纸的来了?

Wǒ kàn yíxià , bú shì , shì sòng niú nǎi de.

B: 我看**一下**, 不是, 是送**牛奶**的。

课文 2: 在家里

03-2



A: 这是今天早上的**报纸**吗?

B: 不是, 是昨天的。

A: 你听, 是不是**送**报纸的来了?

B: 我看**一下**, 不是, 是送**牛奶**的。



课文 2: 在家里

03-2



A: Đây là tờ báo sáng nay à?

B: Không phải, là của hôm qua.

A: Nghe này, có phải người đưa báo đến rồi không?

B: Để tôi xem, không phải, là người giao sữa.



课文 3: 在家里

03-3



Zhè shì shuí de fángjiān?

A: 这是谁的房间?

Zhè shì wǒ hé wǒ zhàngfu de,

B: 这是我和我丈夫的,

Pángbiān nà ge xiǎo de fángjiān shì wǒ nǚ ér de 。

旁边那个小的房间是我女儿的。

Nǐ nǚ ér de fángjiān zhēn piàoliang ! Dōu shì fěnsè de

A: 你女儿的房间真漂亮! 都是粉色的。

Shì ā , fěnsè shì wǒ nǚ ér zuì xǐhuān de yánsè 。

B: 是啊, 粉色是我女儿最喜欢的颜色。



课文 3: 在家里

03-3



A: 这是谁的房间?

B: 这是我和我丈夫的,
旁边那个小的房间是我女儿的。

A: 你女儿的房间真漂亮! 都是粉色的。

B: 是啊, 粉色是我女儿最喜欢的颜色。



课文 3: 在家里

03-3



A: Đây là phòng của ai vậy?

B: Đây là phòng của tôi và chồng tôi,
còn căn phòng nhỏ bên cạnh là của con gái tôi.

A: Phòng của con gái bạn đẹp thật đấy! Toàn là màu hồng.

B: Ừ, màu hồng là màu con gái tôi thích nhất.



课文 4: 在办公室

03-4



Nǐ kàn jiàn wǒ de bēizi le ma ?

A: 你看见我的杯子了吗?

Zhè lǐ yǒu jǐ ge bēi zi , nǎ ge shì nǐ de ?

B: 这里有几个杯子, 哪个是你的?

Zuǒbian nà ge hóngsè de shì wǒ de .

A: 左边那个红色的就是我的。

Gěi nǐ .

B: 给你。



课文 4: 在办公室

03-4



A: 你看见我的杯子了吗?

B: 这里有几个杯子, 哪个是你的?

A: 左边那个红色的就是我的。

B: 给你。



课文 4: 在办公室

03-4



A: Bạn có thấy cái cốc của tôi không?

B: Ở đây có mấy cái cốc, cái nào là của bạn?

A: Cái màu đỏ ở bên trái là của tôi.

B: Đây, cho bạn.